

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ FAJO VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ FAJO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FAJO VIET NAM CONSTRUCTION  
URBAN WORKS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FAJO VIETNAM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109536550

**3. Ngày thành lập:** 02/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

B37 - LK 12 Ô số 07, Khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0569.183.183

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610     |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 4.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 6.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701     |
| 7.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702     |
| 8.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709     |
| 9.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011     |
| 10. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022     |
| 11. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                             | 2220     |
| 12. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh<br>Chi tiết: Sản xuất cửa kính               | 2310     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391     |
| 14. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392     |
| 15. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393     |
| 16. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394     |
| 17. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395     |
| 18. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396     |

|     |                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                    | 2399        |
| 20. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                     | 2410        |
| 21. | Đúc sắt, thép                                                                                                                | 2431        |
| 22. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511        |
| 23. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                   | 2512        |
| 24. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                             | 2591        |
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592        |
| 26. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599        |
| 28. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                | 3100        |
| 29. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                         | 3290        |
| 30. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                       | 3311        |
| 31. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                   | 3312        |
| 32. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                       | 3314        |
| 33. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                       | 3319        |
| 34. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                      | 3320        |
| 35. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                            | 4101        |
| 36. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                      | 4102        |
| 37. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                | 4211        |
| 38. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                 | 4212        |
| 39. | Xây dựng công trình điện                                                                                                     | 4221        |
| 40. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                          | 4222        |
| 41. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                           | 4223        |
| 42. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                            | 4229        |
| 43. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                     | 4291        |
| 44. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                              | 4292        |
| 45. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                        | 4293        |
| 46. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                   | 4299(Chính) |
| 47. | Phá dỡ                                                                                                                       | 4311        |
| 48. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                            | 4312        |
| 49. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                        | 4321        |
| 50. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                        | 4322        |
| 51. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                               | 4329        |
| 52. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                               | 4330        |
| 53. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                          | 4390        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 55. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 56. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn thuốc và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                          | 4649 |
| 57. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 58. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 59. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 60. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 61. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 62. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 63. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn các loại cửa và phụ kiện cửa; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                           | 4663 |
| 64. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 65. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 66. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4730 |

|     |                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4741 |
| 68. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4742 |
| 69. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4751 |
| 70. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4752 |
| 71. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4753 |
| 72. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                     | 4759 |
| 73. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4771 |
| 74. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4772 |
| 75. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                             | 4773 |
| 76. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                             | 4791 |
| 77. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                             | 4921 |
| 78. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                    | 4922 |
| 79. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                   | 4929 |
| 80. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                 | 4931 |
| 81. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 82. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                        | 4933 |
| 83. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương<br>Chi tiết:<br>Vận tải hành khách ven biển                                                                                                                       | 5011 |
| 84. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết:<br>Vận tải hàng hóa ven biển                                                                                                                           | 5012 |
| 85. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                       | 5021 |

|     |                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|------|
| 86. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                             | 5022 |
| 87. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                     | 5210 |
| 88. | Bốc xếp hàng hóa                                                                | 5224 |
| 89. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                         | 5225 |
| 90. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng không) | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 91. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động kiến trúc</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất công trình.</p> <p>Quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>Giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> <p>Tư vấn đấu thầu;</p> <p>Khảo sát xây dựng</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng</p> <p>Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng</p> | 7110 |
| 92. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 93. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 94. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730 |

|      |                                                                                                                                      |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 95.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                | 8121 |
| 96.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                    | 8129 |
| 97.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                | 8130 |
| 98.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; | 8299 |
| 99.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                         | 9521 |
| 100. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                  | 9522 |
| 101. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                | 9523 |
| 102. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                | 9524 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN HIẾU | Căn hộ 1418A, Tòa nhà HH2, KĐT 2BD Lê Trọng Tấn, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 6.000.000.000         | 66,667    | 038086005540                                                                                                                                      |         |
| 2   | TRẦN THỊ HIỀN   | Thôn Phú Cốc, Xã Nam Bình, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                                    | 3.000.000.000         | 33,333    | 034187003978                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/12/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038086005540

Ngày cấp: 21/08/2018

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Căn hộ 1418A, Tòa nhà HH2, KĐT 2BD Lê Trọng Tấn, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: B37 - LK 12 Ô số 07, Khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

